

Số: **08/2022/QĐST-HNGĐ**

Thanh Miện, ngày 06 tháng 9 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

**V/v yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông **Phạm Đức Chính**.

Thư ký phiên họp: Ông **Nguyễn Văn Hùng** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà **Nguyễn Thị Diên** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tiến hành mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 08/2022/TLST-HNGĐ ngày 25/8/2022 về việc “Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 08/2022/QĐST-VDS ngày 26/8/2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông **Đỗ Quý C** - Chủ tịch UBND thị trấn T; vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh **Nguyễn Công H**, sinh ngày 06/02/1973 và chị **Đỗ Thị L**, sinh ngày 02/11/1978, địa chỉ: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Qua quá trình kiểm tra, rà soát lý lịch các tài liệu lưu trữ tại UBND thị trấn T và đề nghị của công dân, UBND thị trấn T phát hiện trường hợp anh Nguyễn Công H, sinh ngày 06/02/1973 và chị Đỗ Thị L, sinh ngày 02/11/1978, đăng ký thường trú tại khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương kết hôn ngày 05/3/1994 là trái pháp luật. Căn cứ theo các tài liệu chính gồm: Căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh và một số giấy tờ tùy thân khác xác định chị Đỗ Thị L sinh ngày 02/11/1978 nhưng ngày 05/3/1994 đã đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Công H khi đó chị L còn thiếu 7 tháng 29 ngày mới đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986: “*Nam từ 20 tuổi trở lên, Nữ từ 18 tuổi trở lên*”. Do khi đăng ký kết hôn tại UBND xã L (nay là UBND thị trấn T), anh H và chị L đã khai chị L sinh năm 1975, đồng thời việc kiểm tra lý lịch của cán bộ tư pháp thời điểm đó còn chưa chính xác nên đã đăng ký kết hôn cho anh H, chị L và

ghi trong giấy chứng nhận kết hôn ghi anh Nguyễn Công H, sinh ngày 06/02/1973 và chị Đỗ Thị L, sinh năm 1975. Vì vậy, việc kết hôn và ban hành giấy chứng nhận kết hôn là trái pháp luật. Việc đăng ký kết hôn trái pháp luật đã gây ra cho anh H và chị L nhiều vấn đề khó khăn trong quá trình sinh sống và ảnh hưởng đến việc học hành, thi cử đối với các con của anh chị khi các tài liệu hồ sơ, năm sinh của mẹ không khớp nhau và các cháu không được làm các thủ tục đăng ký dự thi đại học vào các trường mình yêu thích. Hiện tại anh Nguyễn Công H và chị Đỗ Thị L vẫn chung sống hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì. Vì vậy, UBND thị trấn T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn (kèm chứng nhận kết hôn của UBND thị trấn T cấp cho anh H và chị L ngày 05/3/1994). Bên cạnh đó, nếu anh H và chị L yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn thì đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện tạo điều kiện để công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh H, chị L trình bày: Anh chị được tự do, tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện N (nay là UBND thị trấn T, huyện T) ngày 05/3/1994. Tại thời điểm đi đăng ký kết hôn, chị Đỗ Thị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân gia đình thời điểm đó nên khi đến UBND xã L làm thủ tục đăng ký kết hôn, anh chị đã thống nhất tự khai tăng tuổi vợ là Đỗ Thị L từ 02/11/1978 thành sinh năm 1975 để có thể đủ tuổi đăng ký kết hôn và cũng vì nguyện vọng và mong muốn của gia đình để có thể đăng ký kết hôn được hợp pháp nên anh chị mới khai báo với cán bộ đăng ký kết hôn của UBND xã L như vậy để vợ chồng tôi có thể đăng ký kết hôn. Nay vợ chồng anh chị xác định việc đăng ký kết hôn như trên là trái pháp luật. Hiện UBND thị trấn T qua quá trình rà soát, kiểm tra sổ sách đã phát hiện và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy kết hôn trái pháp luật cùng Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 03/1994, quyển số 01 cấp cho vợ chồng anh chị, anh chị hoàn toàn nhất trí và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, Kể từ thời điểm đăng ký kết hôn cho đến nay, vợ chồng anh chị về tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì và đã sinh được 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy N, sinh ngày 08/6/1995 và Nguyễn Công Trường V, sinh ngày 20/11/2005. Vì vậy, vợ chồng anh chị cùng thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương công nhận quan hệ hôn nhân của vợ chồng anh chị kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Ông Đặng Trung Dũng - Chủ tịch UBND xã L thời điểm năm 1994 là người trực tiếp đăng ký kết hôn cho anh H, chị L thừa nhận do việc kiểm tra giấy tờ tùy thân không kỹ và tin tưởng theo lời khai của anh H, chị L nên đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh chị vào ngày 05/3/1994.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và Thư ký phiên họp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ việc dân sự cho đến trước thời điểm

Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện:

Áp dụng Điều 8, 10, 11, khoản 6 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định Luật hôn nhân và gia đình ; Điều 370, 371 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 6 Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn yêu cầu của UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Công nhận quan hệ hôn nhân giữa Anh Nguyễn Công H, sinh ngày 06/02/1973 và chị Đỗ Thị L, sinh ngày 02/11/1978 tại thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn là ngày 02/11/1996.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự: UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương không phải chịu lệ phí theo quy định.

Anh H, chị L có đơn yêu cầu Tòa án công nhận vợ chồng nên phải chịu 300.000đ lệ phí giải quyết việc dân sự, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Công H và chị Đỗ Thị L đều cư trú và sinh sống tại khu P, thị trấn T, huyện T và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, nay là UBND thị trấn T, huyện T. Qua kiểm tra, UBND thị trấn T phát hiện trường hợp anh H và chị L kết hôn trái pháp luật nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật, đồng thời trong quá trình giải quyết, anh H và chị L đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Căn cứ Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện thụ lý vụ việc là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Người yêu cầu là UBND thị trấn T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh H và chị L vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên họp là phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của UBND thị trấn T và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh H, chị L kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn là có căn cứ chấp nhận. Căn cứ theo các giấy tờ, tài liệu chính gồm: Căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh và một số giấy tờ tùy thân khác đều xác định chị Đỗ Thị L sinh ngày 02/11/1978 nhưng ngày 05/3/1994 đã

tiên hành đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Công H khi đó chị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986: “*Nam từ 20 tuổi trở lên, Nữ từ 18 tuổi trở lên*”. Vì chị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên anh H và chị L đã thống nhất tự khai tăng tuổi của chị L từ 1978 thành sinh năm 1975 để chị L có thể đủ tuổi đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó, do sơ suất trong việc kiểm tra lý lịch công dân nên cán bộ đăng ký kết hôn thời điểm đó đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh H và chị L, thể hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn số 03/1994, quyển số 01, ngày 05/3/1994 ghi họ tên vợ Đỗ Thị L, sinh năm 1975 và họ tên chồng Nguyễn Công H, sinh ngày 06/02/1973. Việc kết hôn đó đã vi phạm vào Điều 5 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 và là kết hôn trái pháp luật. Do vậy UBND thị trấn T có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật là có căn cứ chấp nhận theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Sau khi kết hôn anh H và chị L đã chung sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy N, sinh ngày 08/6/1995 và Nguyễn Công Trường V, sinh ngày 20/11/2005. Quá trình chung sống, anh H và chị L không có mâu thuẫn gì và đều thống nhất đề nghị công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Yêu cầu công nhận hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Do đó, không cần hủy việc kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Công H và chị Đỗ Thị L kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn là ngày 02/11/1996.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương không phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự; Anh H và chị L có đơn yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn nên phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 149, 367, 370, 371 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của anh Nguyễn Công H và chị Đỗ Thị L.

2. Chấp nhận yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh Nguyễn Công H và chị Đỗ Thị L: Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Công H, sinh

ngày 06/02/1973 và chị Đỗ Thị L, sinh ngày 02/11/1978, HKTT: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, kể từ thời điểm hai bên đủ điều kiện kết hôn là ngày 02/11/1996.

3. Về lệ phí: UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự. Anh Nguyễn Công H và chị Đỗ Thị L phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí anh H, chị L đã nộp theo biên lai số: AA/2020/0004238 ngày 25/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Anh H, chị L đã nộp.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người yêu cầu có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định; Người yêu cầu, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận quyết định hoặc niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày ra Quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- UBND thị trấn T;
- Chi Cục THADS huyện Thanh Miện;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu Hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN HỌP

Phạm Đức Chính